TỔNG CÔNG TY LƯU KÝ VÀ BÙ TRỪ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG TIN V Ề SỐ LIỆU SỞ HỮU CỦA NHÀ ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI

(Ngày hiệu lực: 16/07/2024)

L ưu ý : Trường h ợp số l ượng CK NĐTNN n ắm giữ thêm <0 (v ượt room), NĐTNN v à t ổ chức kinh tế có N ĐTNN s ở hữu trên 50% vốn đi ều lệ chỉ được phép bán CK cho đ ến khi tỷ lệ sở hữu của N ĐTNN t ại công ty đ ại chúng bằng hoặc nhỏ hơn tỷ lệ N ĐTNN sở hữu tối đa công bố.

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
SÀN UPCOM							
1	A32	0%	0	100	0%	-100	
2	AAH	0%	0	0	0%	0	
3	AAS	100%	229.999.521	2.662.102	1.16%	227.337.419	
4	ABB	24.6%	254.619.043	169.771.406	16.4%	84.847.637	
5	ABC	49%	9.992.570	188.508	0.92%	9.804.062	
6	ABI	100%	72.391.750	6.850.926	9.46%	65.540.824	
7	ABW	100%	101.150.000	1.300	0%	101.148.700	
8	ACE	5%	152.539	7.620	0.25%	144.919	
9	ACM	49%	24.990.000	983.267	1.93%	24.006.733	
10	ACS	49%	1.960.000	6.000	0.15%	1.954.000	
11	ACV	49%	1.066.814.885	77.930.334	3.58%	988.884.551	
12	AFX	0%	0	700	0%	-700	
13	AG1	49%	2.383.059	0	0%	2.383.059	
14	AGF	50%	14.054.871	132.130	0.47%	13.922.741	
15	AGP	0%	0	5.549	0.02%	-5.549	
16	AGX	49%	5.292.000	190.800	1.77%	5.101.200	
17	AIC	100%	100.000.000	75.106.201	75.11%	24.893.799	
18	ALV	49%	2.772.388	18.073	0.32%	2.754.315	
19	AMD	49%	80.117.388	1.171.794	0.72%	78.945.594	
20	AMP	49%	6.370.000	0	0%	6.370.000	
21	AMS	49%	29.400.000	21.263.778	35.44%	8.136.222	
22	ANT	0%	0	28.175	0.15%	-28.175	
23	APC	49%	9.859.483	3.023.365	15.03%	6.836.118	
24	APF	0%	0	0	0%	0	
25	APL	49%	588.000	0	0%	588.000	
26	APP	49%	2.315.069	22.794	0.48%	2.292.275	
27	APT	49%	4.312.000	0	0%	4.312.000	
28	ART	100%	96.922.509	638.532	0.66%	96.283.977	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
29	ASA	49%	4.900.000	25.300	0.25%	4.874.700	
30	ATA	49%	5.879.999	5.980	0.05%	5.874.019	
31	ATB	49%	6.803.160	8.200	0.06%	6.794.960	
32	ATG	49%	7.457.800	14.030	0.09%	7.443.770	
33	AVC	0%	0	0	0%	0	
34	AVF	49%	21.235.620	91.111	0.21%	21.144.509	
35	AVG	50%	6.800.000	0	0%	6.800.000	(*)
36	B82	49%	2.450.000	23.135	0.46%	2.426.865	
37	BAL	49%	980.000	1.500	0.08%	978.500	
38	BAM	49%	14.700.000	73.200	0.24%	14.626.800	(*)
39	BBH	49%	1.003.486	0	0%	1.003.486	
40	BBM	49%	980.000	7.100	0.36%	972.900	
41	BBT	49%	4.802.000	78.440	0.80%	4.723.560	
42	BCA	0%	0	0	0%	0	
43	BCB	0%	0	0	0%	0	
44	BCO	0%	0	0	0%	0	
45	BCP	49%	2.940.000	192.700	3.21%	2.747.300	
46	BCR	50%	230.000.000	39.800	0.01%	229.960.200	
47	BCV	49%	882.000	0	0%	882.000	
48	BDG	50%	12.399.960	352.365	1.42%	12.047.595	
49	BDT	49%	18.914.000	58.400	0.15%	18.855.600	
50	BDW	49%	6.081.292	6.416	0.05%	6.074.876	
51	BEL	49%	2.940.000	0	0%	2.940.000	
52	BGE	0%	0	0	0%	0	(*)
53	BGM	49%	22.419.381	19.043	0.04%	22.400.338	(*)
54	BGT	49%	3.822.000	0	0%	3.822.000	(*)
55	BGW	0%	0	0	0%	0	
56	BHA	49%	32.340.000	17.200	0.03%	32.322.800	
57	BHC	49%	2.205.000	40.600	0.90%	2.164.400	
58	BHG	49%	4.378.465	0	0%	4.378.465	
59	BHI	100%	100.000.000	75.004.200	75%	24.995.800	
60	BHK	100%	3.986.000	200	0.01%	3.985.800	
61	BHP	50%	4.589.645	2.650	0.03%	4.586.995	
62	BIG	49%	2.450.000	2.300	0.05%	2.447.700	
63	BII	0%	0	54.000	0.09%	-54.000	
64	BIO	0%	0	8.100	0.09%	-8.100	
65	BLF	0%	0	278.420	2.42%	-278.420	
66	BLI	49%	29.400.000	533.941	0.89%	28.866.059	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
67	BLN	49%	2.450.000	600	0.01%	2.449.400	
68	BLT	49%	1.960.000	400	0.01%	1.959.600	
69	BLU	100%	1.337.600	0	0%	1.337.600	
70	BMD	0%	0	0	0%	0	
71	BMF	0%	0	0	0%	0	
72	BMG	20%	1.058.400	1.014.300	19.17%	44.100	
73	BMJ	0%	0	63.800	0.06%	-63.800	
74	BMN	49%	1.347.500	0	0%	1.347.500	
75	BMS	100%	64.647.613	38.983	0.06%	64.608.630	
76	BMV	49%	11.858.000	700	0%	11.857.300	
77	BNW	0%	0	0	0%	0	
78	BOT	51%	30.215.868	107.100	0.18%	30.108.768	
79	BQB	100%	5.800.000	600	0.01%	5.799.400	
80	BRR	0%	0	100	0%	-100	
81	BRS	0%	0	0	0%	0	
82	BSA	0%	0	0	0%	0	
83	BSD	49%	1.470.000	12.000	0.40%	1.458.000	
84	BSG	0%	0	1.000	0%	-1.000	
85	BSH	100%	18.000.000	54.900	0.31%	17.945.100	
86	BSL	50%	22.500.000	113.513	0.25%	22.386.487	
87	BSP	0%	0	3.850	0.03%	-3.850	
88	BSQ	50%	22.500.000	5.100	0.01%	22.494.900	
89	BSR	49%	1.519.244.811	21.164.631	0.68%	1.498.080.180	
90	BT1	0%	0	0	0%	0	
91	BT6	49%	16.166.839	2.731.130	8.28%	13.435.709	
92	BTB	49%	3.768.700	200	0%	3.768.500	
93	BTD	0%	0	23.000	0.36%	-23.000	
94	BTG	49%	583.100	0	0%	583.100	
95	BTH	49%	12.250.000	906	0%	12.249.094	
96	BTN	0%	0	100	0%	-100	
97	BTU	0%	0	1.000	0.03%	-1.000	
98	BTV	0%	0	30	0%	-30	
99	BVB	5%	25.084.000	442.441	0.09%	24.641.559	
100	BVG	49%	4.777.964	8.842	0.09%	4.769.122	
101	BVL	49%	37.912.417	0	0%	37.912.417	
102	BVN	49%	2.450.000	14.000	0.28%	2.436.000	
103	BWA	49%	1.323.000	0	0%	1.323.000	
104	BWS	49%	44.100.000	748.346	0.83%	43.351.654	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
105	C12	49%	2.376.500	0	0%	2.376.500	
106	C21	49%	9.474.821	16.265	0.08%	9.458.556	
107	C22	49%	1.739.500	0	0%	1.739.500	
108	C4G	0%	0	99.765	0.03%	-99.765	
109	C92	49%	2.603.330	196.480	3.7%	2.406.850	
110	CAB	0%	0	0	0%	0	
111	CAD	49%	4.311.964	718.376	8.16%	3.593.588	
112	CAF	0%	0	3.000	0.05%	-3.000	(*)
113	CAR	50%	2.529.549	0	0%	2.529.549	
114	CAT	0%	0	45.905	0.47%	-45.905	
115	CBI	49%	21.073.119	1.000	0%	21.072.119	
116	CBS	0%	0	0	0%	0	
117	CBV	100%	12.000.000	10.692.040	89.1%	1.307.960	(*)
118	CC1	49%	175.668.834	31.959	0.01%	175.636.875	
119	CC4	0%	0	0	0%	0	
120	CCA	0%	0	58.354	0.39%	-58.354	
121	CCC	0%	0	0	0%	0	(*)
122	CCD	100%	1.300.000	0	0%	1.300.000	(*)
123	CCM	0%	0	7.119	0.11%	-7.119	
124	CCP	49%	1.176.000	0	0%	1.176.000	
125	CCS	0%	0	114.000	1.42%	-114.000	(*)
126	CCT	49%	13.955.200	9.300	0.03%	13.945.900	
127	CCV	49%	882.000	0	0%	882.000	
128	CDG	49%	1.697.847	0	0%	1.697.847	
129	CDH	49%	980.000	0	0%	980.000	
130	CDO	49%	15.437.437	90.700	0.29%	15.346.737	
131	CDP	0%	0	1.000	0.01%	-1.000	
132	CDR	0%	0	0	0%	0	
133	CE1	49%	2.940.000	0	0%	2.940.000	
134	CEG	49%	1.862.000	0	0%	1.862.000	
135	CEN	0%	0	0	0%	0	
136	CFM	49%	980.000	10.000	0.50%	970.000	
137	CFV	0%	0	0	0%	0	
138	CGP	49%	5.260.496	65.870	0.61%	5.194.626	
139	CGV	49%	4.654.978	13.510	0.14%	4.641.468	
140	CH5	49%	1.828.900	0	0%	1.828.900	
141	CHC	0%	0	0	0%	0	
142	CHS	49%	13.916.000	796.200	2.8%	13.119.800	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
143	CI5	49%	1.323.000	0	0%	1.323.000	
144	CID	49%	530.180	4.700	0.43%	525.480	
145	CIP	0%	0	1.400	0.03%	-1.400	
146	CK8	50%	1.500.000	0	0%	1.500.000	
147	CKA	0%	0	6.000	0.18%	-6.000	
148	CKD	49%	15.190.000	9.200	0.03%	15.180.800	
149	CLG	49%	10.363.500	112.730	0.53%	10.250.770	
150	CLX	49%	42.434.000	1.135.800	1.31%	41.298.200	
151	CMD	49%	7.350.000	5.500	0.04%	7.344.500	
152	CMF	49%	3.969.000	1.969.646	24.32%	1.999.354	
153	CMI	49%	7.840.000	60.400	0.38%	7.779.600	
154	CMK	49%	701.963	0	0%	701.963	
155	CMM	0%	0	0	0%	0	
156	CMN	49%	2.352.000	3.000	0.06%	2.349.000	
157	CMP	49%	15.878.653	0	0%	15.878.653	
158	CMT	49%	3.920.000	272.648	3.41%	3.647.352	
159	CMW	49%	7.612.101	2.400	0.02%	7.609.701	
160	CNA	0%	0	0	0%	0	
161	CNC	49%	5.568.519	621.520	5.47%	4.946.999	
162	CNN	49%	4.312.000	0	0%	4.312.000	
163	CNT	49%	19.607.383	65.657	0.16%	19.541.726	
164	CPA	0%	0	0	0%	0	
165	CPH	49%	2.156.000	0	0%	2.156.000	
166	CPI	49%	17.887.450	0	0%	17.887.450	
167	CQN	0%	0	200	0%	-200	
168	CQT	49%	12.250.000	1.100	0%	12.248.900	
169	CSI	100%	16.800.000	5.368.307	31.95%	11.431.693	
170	CST	0%	0	2.617.218	6.11%	-2.617.218	
171	CT3	0%	0	0	0%	0	
172	CT6	49%	2.992.958	2.100	0.03%	2.990.858	
173	CTA	49%	4.730.646	24.350	0.25%	4.706.296	
174	CTN	49%	3.409.589	106.115	1.53%	3.303.474	
175	CTW	0%	0	4.500	0.02%	-4.500	
176	CTX	49%	38.664.565	9.999	0.01%	38.654.566	
177	CYC	49%	975.359	967.320	48.6%	8.039	
178	D17	0%	0	0	0%	0	
179	DAC	49%	492.437	64.934	6.46%	427.503	
180	DAN	50%	10.469.000	20.347	0.10%	10.448.653	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
181	DAS	49%	2.058.000	0	0%	2.058.000	
182	DBM	49%	951.378	421.459	21.71%	529.919	
183	DC1	49%	2.207.125	36.488	0.81%	2.170.637	
184	DCF	0%	0	2.513	0.01%	-2.513	
185	DCG	100%	6.825.000	358.332	5.25%	6.466.668	
186	DCH	49%	1.411.200	0	0%	1.411.200	
187	DCR	49%	3.185.000	0	0%	3.185.000	
188	DCS	49%	29.552.384	370.361	0.61%	29.182.023	
189	DCT	49%	13.339.587	106.962	0.39%	13.232.625	
190	DDH	49%	1.764.000	0	0%	1.764.000	
191	DDM	49%	5.999.802	13.072	0.11%	5.986.730	
192	DDN	0%	0	45.798	0.30%	-45.798	
193	DDV	49%	71.593.851	8.474.800	5.8%	63.119.051	
194	DFC	0%	0	0	0%	0	
195	DFF	0%	0	0	0%	0	
196	DGT	49%	38.710.000	755.500	0.96%	37.954.500	
197	DHB	49%	133.378.000	0	0%	133.378.000	
198	DHD	0%	0	19.512	0.07%	-19.512	
199	DHN	0%	0	0	0%	0	
200	DHQ	0%	0	0	0%	0	(*)
201	DIC	49%	13.027.061	85.790	0.32%	12.941.271	
202	DID	50%	7.811.276	7.200	0.05%	7.804.076	
203	DKC	0%	0	0	0%	0	
204	DKH	100%	212.036	0	0%	212.036	
205	DKW	100%	4.378.120	0	0%	4.378.120	(*)
206	DLD	49%	4.560.633	0	0%	4.560.633	
207	DLR	49%	2.205.000	212.000	4.71%	1.993.000	
208	DLT	49%	1.225.027	1.000	0.04%	1.224.027	
209	DM7	49%	7.551.439	0	0%	7.551.439	
210	DMH	49%	1.225.000	0	0%	1.225.000	(*)
211	DMN	0%	0	0	0%	0	
212	DMS	0%	0	0	0%	0	
213	DNA	0%	0	576	0%	-576	
214	DND	0%	0	40.100	0.45%	-40.100	
215	DNE	0%	0	67.500	1.17%	-67.500	
216	DNH	0%	0	3.000	0%	-3.000	
217	DNL	0%	0	16.680	0.39%	-16.680	
218	DNM	50%	2.626.535	183.627	3.5%	2.442.908	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
219	DNN	49%	28.402.389	0	0%	28.402.389	
220	DNT	0%	0	0	0%	0	
221	DNW	9.5%	11.400.000	343.137	0.29%	11.056.863	
222	DO3	0%	0	0	0%	0	(*)
223	DOC	0%	0	0	0%	0	
224	DOP	0%	0	7.200	0.15%	-7.200	
225	DP1	0%	0	1.000	0%	-1.000	
226	DP2	49%	9.800.000	0	0%	9.800.000	
227	DPC	49%	1.096.267	27.580	1.23%	1.068.687	
228	DPH	49%	1.470.000	1.900	0.06%	1.468.100	
229	DPP	49%	1.470.004	0	0%	1.470.004	
230	DPS	49%	15.231.775	105.161	0.34%	15.126.614	
231	DRG	0%	0	5.500	0%	-5.500	
232	DRI	50%	36.600.000	73.578	0.10%	36.526.422	
233	DSC	100%	204.838.925	23.500	0.01%	204.815.425	
234	DSD	0%	0	0	0%	0	
235	DSG	49%	14.700.000	50.400	0.17%	14.649.600	
236	DSP	49%	58.155.160	0	0%	58.155.160	
237	DTB	0%	0	0	0%	0	
238	DTE	0%	0	6.000	0.01%	-6.000	
239	DTH	0%	0	0	0%	0	
240	DTI	49%	6.609.512	0	0%	6.609.512	
241	DTJ	0%	0	0	0%	0	(*)
242	DTP	0%	0	0	0%	0	
243	DTV	49%	2.587.200	1.700	0.03%	2.585.500	
244	DUS	0%	0	0	0%	0	
245	DVC	0%	0	0	0%	0	
246	DVN	0%	0	70.000	0.03%	-70.000	
247	DVW	9.5%	222.775	0	0%	222.775	
248	DWC	50%	15.760.000	1.100	0%	15.758.900	
249	DWS	0%	0	0	0%	0	
250	DXL	49%	1.939.371	73.760	1.86%	1.865.611	
251	DZM	49%	2.644.032	524.138	9.71%	2.119.894	
252	E12	100%	1.200.000	0	0%	1.200.000	
253	E29	49%	2.450.000	0	0%	2.450.000	
254	EFI	49%	5.331.200	3.800	0.03%	5.327.400	
255	EIC	0%	0	16.128	0.04%	-16.128	
256	EIN	0%	0	15.720	0.03%	-15.720	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
257	EME	0%	0	116.979	3.09%	-116.979	
258	EMG	49%	1.470.000	100	0%	1.469.900	
259	EMS	0%	0	410.670	1.96%	-410.670	
260	EPC	49%	4.600.365	0	0%	4.600.365	
261	EPH	100%	2.500.000	5.100	0.20%	2.494.900	
262	ESL	49%	31.948.000	0	0%	31.948.000	(*)
263	FBA	49%	1.673.301	33.000	0.97%	1.640.301	
264	FBC	0%	0	0	0%	0	
265	FCC	49%	2.938.549	0	0%	2.938.549	
266	FCS	49%	14.430.500	0	0%	14.430.500	
267	FDG	49%	6.468.000	4.620	0.04%	6.463.380	
268	FGL	49%	7.191.387	0	0%	7.191.387	
269	FHH	30%	124.800.000	7.500	0%	124.792.500	(*)
270	FHN	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
271	FHS	0%	0	0	0%	0	
272	FIC	49%	62.230.000	6.000	0%	62.224.000	
273	FLC	30%	212.999.342	15.318.265	2.16%	197.681.077	
274	FOC	49%	9.050.924	170.442	0.92%	8.880.482	
275	FOX	0%	0	9.690	0%	-9.690	
276	FRC	49%	1.470.000	1.700	0.06%	1.468.300	
277	FRM	49%	5.733.000	0	0%	5.733.000	
278	FSO	49%	2.756.233	0	0%	2.756.233	
279	FT1	49%	3.469.127	15.700	0.22%	3.453.427	
280	FTI	49%	1.932.417	0	0%	1.932.417	
281	FTM	49%	24.500.000	276.630	0.55%	24.223.370	
282	FVN	49%	138.278	0	0%	138.278	(*)
283	G20	49%	7.056.000	18.200	0.13%	7.037.800	
284	G30	100%	1.509.750	0	0%	1.509.750	(*)
285	G36	0%	0	0	0%	0	
286	GAB	30%	4.471.196	45.502	0.31%	4.425.694	
287	GCB	0%	0	20	0%	-20	
288	GCF	100%	30.679.999	1.300	0%	30.678.699	
289	GDA	49%	56.198.839	26.627.800	23.22%	29.571.039	
290	GE2	49%	581.455.739	85.300	0.01%	581.370.439	
291	GEE	50%	150.000.000	4.100	0%	149.995.900	
292	GER	49%	1.078.000	200	0.01%	1.077.800	
293	GFS	100%	2.500.000	0	0%	2.500.000	(*)
294	GGG	49%	14.400.408	615.330	2.09%	13.785.078	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
295	GH3	0%	0	0	0%	0	
296	GHC	49%	23.354.625	1.732.683	3.64%	21.621.942	
297	GLC	49%	5.145.000	0	0%	5.145.000	
298	GLW	49%	8.820.000	0	0%	8.820.000	
299	GND	49%	4.410.000	22.200	0.25%	4.387.800	
300	GPC	0%	0	0	0%	0	
301	GSM	0%	0	2.000	0.01%	-2.000	
302	GTC	49%	505.799	0	0%	505.799	
303	GTD	49%	4.557.000	0	0%	4.557.000	
304	GTS	0%	0	0	0%	0	
305	GTT	49%	21.316.470	51.075	0.12%	21.265.395	
306	GVT	49%	5.686.499	2.812	0.02%	5.683.687	
307	H11	49%	519.400	2.400	0.23%	517.000	
308	HAC	49%	14.298.737	184.747	0.63%	14.113.990	
309	HAF	49%	7.105.000	100	0%	7.104.900	
310	HAI	49%	89.514.571	2.151.215	1.18%	87.363.356	
311	HAM	0%	0	0	0%	0	
312	HAN	49%	69.113.520	5.300	0%	69.108.220	
313	HAV	100%	3.297.860	100	0%	3.297.760	
314	HBD	49%	985.439	9.540	0.47%	975.899	
315	HBH	30%	4.800.000	333.210	2.08%	4.466.790	
316	HC1	49%	3.920.000	0	0%	3.920.000	
317	HC3	49%	10.136.001	40.182	0.19%	10.095.819	
318	HCB	49%	2.547.644	0	0%	2.547.644	
319	HCI	49%	2.563.680	0	0%	2.563.680	
320	HCO	0%	0	0	0%	0	(*)
321	HD2	49%	4.391.552	5.300	0.06%	4.386.252	
322	HD6	0%	0	0	0%	0	
323	HD8	49%	4.900.000	100	0%	4.899.900	
324	HDM	5%	1.004.812	11.527	0.06%	993.285	
325	HDO	49%	8.310.340	74.132	0.44%	8.236.208	
326	HDP	0%	0	14.506	0.15%	-14.506	
327	HDS	49%	2.529.832	0	0%	2.529.832	
328	HDW	49%	15.622.410	13.400	0.04%	15.609.010	
329	HEC	0%	0	100	0%	-100	
330	HEJ	0%	0	0	0%	0	
331	HEP	49%	2.940.000	44.200	0.74%	2.895.800	
332	HES	0%	0	0	0%	0	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
333	HFB	0%	0	0	0%	0	
334	HFC	0%	0	0	0%	0	
335	HFX	49%	622.300	0	0%	622.300	
336	HGT	100%	20.000.000	9.800.000	49%	10.200.000	
337	HGW	49%	12.190.362	0	0%	12.190.362	
338	HHG	49%	17.099.213	71.040	0.20%	17.028.173	
339	HHI	0%	0	11.968	0.14%	-11.968	(*)
340	HHN	49%	705.600	0	0%	705.600	
341	HIG	0%	0	45.345	0.20%	-45.345	
342	HIO	50%	10.500.000	0	0%	10.500.000	
343	HJC	49%	6.297.995	0	0%	6.297.995	
344	HKB	49%	25.283.999	422.610	0.82%	24.861.389	
345	HLA	49%	16.885.053	41.230	0.12%	16.843.823	
346	HLB	0%	0	947.600	30.67%	-947.600	
347	HLO	100%	8.000.000	3.147.800	39.35%	4.852.200	
348	HLS	0%	0	0	0%	0	
349	HLT	49%	2.695.000	0	0%	2.695.000	
350	HLY	49%	490.000	15.626	1.56%	474.374	
351	HMG	49%	4.410.000	0	0%	4.410.000	
352	HMS	0%	0	3.808	0.03%	-3.808	
353	HNB	49%	4.655.000	21.700	0.23%	4.633.300	
354	HNC	49%	33.712.000	0	0%	33.712.000	(*)
355	HND	49%	245.000.000	88.900	0.02%	244.911.100	
356	HNF	49%	14.700.000	17.100	0.06%	14.682.900	
357	HNI	0%	0	178.400	0.75%	-178.400	
358	HNM	0%	0	76.162	0.17%	-76.162	
359	HNP	49%	2.450.000	133.300	2.67%	2.316.700	
360	HNR	49%	9.800.000	9.113.513	45.57%	686.487	
361	HNS	49%	1.960.000	0	0%	1.960.000	(*)
362	HOT	0%	0	1.320	0.02%	-1.320	
363	HPB	49%	1.901.200	3.110	0.08%	1.898.090	
364	HPD	49%	4.070.229	872.600	10.5%	3.197.629	
365	HPH	50%	4.200.000	0	0%	4.200.000	
366	HPI	0%	0	0	0%	0	
367	HPM	49%	1.862.000	48.500	1.28%	1.813.500	
368	HPP	49%	3.923.516	1.805.536	22.55%	2.117.980	
369	HPT	49%	4.932.320	363.930	3.62%	4.568.390	
370	HPW	49%	36.361.400	85.300	0.11%	36.276.100	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
371	HRB	0%	0	5.900	0.09%	-5.900	
372	HRT	0%	0	8.800	0.01%	-8.800	
373	HSA	49%	3.857.636	100	0%	3.857.536	
374	HSI	0%	0	327.415	3.27%	-327.415	
375	HSM	49%	10.045.000	300	0%	10.044.700	
376	HSP	49%	5.893.272	352.960	2.93%	5.540.312	
377	HSV	50%	7.874.997	7.471	0.05%	7.867.526	
378	HT9	51%	2.550.000	0	0%	2.550.000	(*)
379	HTE	0%	0	4.800	0.02%	-4.800	
380	HTM	0%	0	1.916	0%	-1.916	
381	HTT	49%	9.800.000	151.100	0.76%	9.648.900	
382	HU3	49%	4.899.972	18.380	0.18%	4.881.592	
383	HU4	49%	7.350.000	19.200	0.13%	7.330.800	
384	HU6	49%	3.675.000	0	0%	3.675.000	
385	HUG	0%	0	600	0%	-600	
386	HVA	49%	6.688.500	3.315.000	24.29%	3.373.500	
387	HVG	40.49%	91.927.804	1.243.314	0.55%	90.684.490	
388	HWI	100%	1.000.000	0	0%	1.000.000	(*)
389	HWS	100%	87.600.000	857.200	0.98%	86.742.800	
390	IBC	31%	25.776.704	1.104.160	1.33%	24.672.544	
391	IBD	0%	0	0	0%	0	
392	IBN	0%	0	0	0%	0	
393	ICC	49%	1.862.000	253.441	6.67%	1.608.559	
394	ICF	49%	6.275.430	350.460	2.74%	5.924.970	
395	ICI	49%	1.960.000	0	0%	1.960.000	
396	ICN	0%	0	1.819	0.01%	-1.819	
397	IDP	100%	61.804.472	8.197.520	13.26%	53.606.952	
398	IFS	100%	87.140.984	85.394.739	98%	1.746.245	
399	IHK	49%	1.049.544	2.020	0.09%	1.047.524	
400	ILA	0%	0	978	0.01%	-978	
401	ILC	0%	0	21.350	0.35%	-21.350	
402	ILS	0%	0	0	0%	0	
403	IME	49%	1.763.974	0	0%	1.763.974	
404	IN4	49%	588.000	0	0%	588.000	
405	ING	0%	0	150.026	0.72%	-150.026	
406	IRC	0%	0	0	0%	0	
407	ISG	0%	0	0	0%	0	
408	ISH	0%	0	69.300	0.15%	-69.300	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
409	IST	49%	5.884.249	26.100	0.22%	5.858.149	
410	ITS	0%	0	157.190	0.59%	-157.190	
411	JOS	49%	7.508.134	84.920	0.55%	7.423.214	
412	KAC	49%	11.759.999	7.968	0.03%	11.752.031	
413	KCB	49%	3.920.000	189.800	2.37%	3.730.200	
414	KCE	49%	735.000	200	0.01%	734.800	
415	KGM	49%	12.460.700	300	0%	12.460.400	
416	KHD	50%	1.631.409	0	0%	1.631.409	
417	KHL	49%	5.880.000	70.800	0.59%	5.809.200	
418	KHW	0%	0	0	0%	0	
419	KIP	49%	4.802.000	0	0%	4.802.000	
420	KLB	30%	109.584.563	1.826	0%	109.582.737	
421	KLF	49%	81.022.754	873.546	0.53%	80.149.208	
422	KNA	49%	2.097.984	0	0%	2.097.984	(*)
423	KSH	49%	28.179.740	126.135	0.22%	28.053.605	
424	KSS	49%	24.221.925	634.539	1.28%	23.587.386	(*)
425	KTB	49%	19.698.000	334.420	0.83%	19.363.580	
426	KTC	0%	0	0	0%	0	
427	KTL	49%	9.408.000	20.000	0.10%	9.388.000	
428	KTW	100%	8.330.200	0	0%	8.330.200	
429	KVC	49%	24.255.000	601.317	1.21%	23.653.683	
430	KWA	49%	1.862.000	0	0%	1.862.000	(*)
431	L12	49%	3.430.000	4.500	0.06%	3.425.500	
432	L35	49%	1.599.925	200	0.01%	1.599.725	
433	L43	49%	1.715.000	37.000	1.06%	1.678.000	
434	L44	49%	1.960.000	43.300	1.08%	1.916.700	
435	L45	49%	2.352.000	6.000	0.13%	2.346.000	
436	L61	0%	0	113.264	1.49%	-113.264	
437	L62	0%	0	0	0%	0	
438	L63	49%	4.056.886	0	0%	4.056.886	
439	LAI	0%	0	0	0%	0	
440	LAW	50%	6.100.000	0	0%	6.100.000	
441	LBC	49%	735.000	0	0%	735.000	
442	LCC	49%	2.861.109	0	0%	2.861.109	
443	LCM	49%	12.070.170	1.107.350	4.5%	10.962.820	
444	LCS	49%	3.724.000	15.700	0.21%	3.708.300	
445	LDW	50%	39.400.000	0	0%	39.400.000	
446	LG9	49%	2.463.034	0	0%	2.463.034	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
447	LGM	49%	3.626.000	14.000	0.19%	3.612.000	
448	LIC	0%	0	0	0%	0	
449	LKW	9.5%	237.500	92.926	3.72%	144.574	
450	LLM	49%	39.065.790	15.000	0.02%	39.050.790	
451	LM3	0%	0	33.800	0.66%	-33.800	
452	LM7	49%	2.450.000	16.601	0.33%	2.433.399	
453	LMC	0%	0	0	0%	0	
454	LMH	100%	25.629.995	21.240	0.08%	25.608.755	
455	LMI	0%	0	65.900	1.2%	-65.900	
456	LNC	51%	4.197.334	0	0%	4.197.334	
457	LO5	49%	2.523.397	40.498	0.79%	2.482.899	
458	LPT	0%	0	0	0%	0	
459	LQN	49%	927.834	0	0%	927.834	
460	LSG	0%	0	30.000	0.03%	-30.000	
461	LTC	49%	2.247.140	94.934	2.07%	2.152.206	
462	LTG	49%	49.363.317	41.515.424	41.21%	7.847.893	
463	LTQ	52.97%	943.501	0	0%	943.501	(*)
464	LUT	49%	7.350.000	75.285	0.50%	7.274.715	
465	M10	0%	0	0	0%	0	
466	MA1	50%	2.644.857	0	0%	2.644.857	
467	MBN	49%	2.817.500	0	0%	2.817.500	
468	MBT	0%	0	0	0%	0	(*)
469	MCG	49%	28.179.900	208.640	0.36%	27.971.260	
470	MCH	50%	364.211.272	16.625.252	2.28%	347.586.020	
471	MDA	49%	588.000	0	0%	588.000	
472	MDD	49%	7.350.000	0	0%	7.350.000	(*)
473	MDF	49%	27.005.661	0	0%	27.005.661	
474	MEC	49%	4.093.273	30.689	0.37%	4.062.584	
475	MEF	49%	2.026.197	260.265	6.29%	1.765.932	
476	MES	49%	9.114.000	0	0%	9.114.000	
477	MEY	0%	0	0	0%	0	(*)
478	MFS	49%	3.460.859	593.097	8.4%	2.867.762	
479	MGC	49%	5.292.000	0	0%	5.292.000	
480	MGG	49%	4.409.814	0	0%	4.409.814	
481	MGR	0%	0	0	0%	0	
482	MH3	0%	0	644.200	2.68%	-644.200	
483	MIC	49%	2.717.023	36.823	0.66%	2.680.200	
484	MIE	49%	69.575.835	0	0%	69.575.835	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
485	MIM	49%	1.670.831	13.273	0.39%	1.657.558	
486	MKP	49%	12.517.474	3.979.113	15.58%	8.538.361	
487	MLC	49%	2.043.875	500	0.01%	2.043.375	
488	MLS	49%	1.960.000	76.300	1.91%	1.883.700	
489	MMC	49%	1.548.400	23.905	0.76%	1.524.495	
490	MML	100%	327.417.947	6.860.148	2.1%	320.557.799	
491	MNB	0%	0	70.722	0.35%	-70.722	
492	MND	49%	1.075.292	0	0%	1.075.292	
493	MPC	50%	199.943.650	155.833.160	38.97%	44.110.490	
494	MPT	49%	8.382.510	74.208	0.43%	8.308.302	
495	MPY	49%	3.010.070	0	0%	3.010.070	
496	MQB	0%	0	0	0%	0	
497	MQN	0%	0	0	0%	0	
498	MRF	50%	3.398.086	43.546	0.64%	3.354.540	
499	MSR	100%	1.099.155.420	1.440.762	0.13%	1.097.714.658	
500	MT9	51%	2.346.000	0	0%	2.346.000	(*)
501	MTA	49%	53.955.659	42.700	0.04%	53.912.959	
502	MTB	0%	0	0	0%	0	
503	MTC	49%	2.548.000	0	0%	2.548.000	
504	MTG	0%	0	93.535	0.90%	-93.535	
505	MTH	49%	2.346.075	650.204	13.58%	1.695.871	
506	MTL	49%	2.940.000	100	0%	2.939.900	
507	MTM	49%	15.190.000	0	0%	15.190.000	
508	MTN	0%	0	0	0%	0	(*)
509	MTP	0%	0	6.026	0.08%	-6.026	
510	MTS	0%	0	0	0%	0	
511	MTV	0%	0	100	0%	-100	
512	MTX	0%	0	0	0%	0	(*)
513	MVC	49%	49.000.000	4.600	0%	48.995.400	
514	MVN	0%	0	5.200	0%	-5.200	
515	MXC	100%	700.938	0	0%	700.938	
516	NAC	49%	1.389.150	0	0%	1.389.150	
517	NAS	0%	0	69.800	0.84%	-69.800	
518	NAU	49%	1.798.299	300	0.01%	1.797.999	
519	NAW	49%	18.319.131	300	0%	18.318.831	
520	NBE	49%	2.450.000	71.900	1.44%	2.378.100	
521	NBT	50%	14.700.000	149.700	0.51%	14.550.300	
522	NCG	50%	59.892.162	2.300	0%	59.889.862	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
523	NCS	49%	8.795.058	340.195	1.9%	8.454.863	
524	ND2	49%	24.497.040	17.521.486	35.05%	6.975.554	
525	NDC	49%	2.922.360	7.700	0.13%	2.914.660	
526	NDF	49%	3.848.362	146.700	1.87%	3.701.662	
527	NDP	0%	0	3.700	0.03%	-3.700	
528	NDT	49%	7.663.588	15	0%	7.663.573	
529	NDW	49%	16.812.756	0	0%	16.812.756	
530	NED	0%	0	64.700	0.16%	-64.700	
531	NEM	0%	0	0	0%	0	
532	NGC	49%	1.126.928	308.708	13.42%	818.220	
533	NHP	49%	13.512.480	56.300	0.20%	13.456.180	
534	NHV	49%	2.685.254	25.000	0.46%	2.660.254	
535	NJC	50%	1.575.000	8.000	0.25%	1.567.000	
536	NLS	49%	2.454.802	0	0%	2.454.802	
537	NNT	49%	4.650.512	26.600	0.28%	4.623.912	
538	NOS	49%	9.827.440	0	0%	9.827.440	
539	NQB	49%	8.442.799	0	0%	8.442.799	
540	NQN	49%	24.907.480	0	0%	24.907.480	
541	NQT	49%	8.934.301	0	0%	8.934.301	
542	NS2	49%	27.832.000	26.300	0.05%	27.805.700	
543	NSG	49%	4.233.211	0	0%	4.233.211	
544	NSL	49%	4.900.000	68.300	0.68%	4.831.700	
545	NSS	0%	0	0	0%	0	
546	NTB	49%	19.491.992	120.064	0.30%	19.371.928	
547	NTC	0%	0	680.637	2.84%	-680.637	
548	NTF	0%	0	0	0%	0	
549	NTT	0%	0	0	0%	0	
550	NTW	14.99%	1.499.000	1.498.992	14.99%	8	
551	NUE	0%	0	500	0.01%	-500	
552	NVP	3.6%	394.668	0	0%	394.668	
553	NWT	49%	4.165.000	0	0%	4.165.000	
554	NXT	50%	3.300.000	6.000	0.09%	3.294.000	
555	ODE	0%	0	0	0%	0	
556	OIL	6.621%	68.476.335	57.216.881	5.53%	11.259.454	
557	ONW	49%	980.000	293.800	14.69%	686.200	
558	PAI	49%	2.075.292	5.000	0.12%	2.070.292	
559	PAP	0%	0	0	0%	0	
560	PAS	49%	13.744.484	288.890	1.03%	13.455.594	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
561	PAT	50%	12.500.000	162.554	0.65%	12.337.446	
562	PBC	0%	0	1.339	0%	-1.339	
563	PBT	49%	8.585.919	0	0%	8.585.919	
564	PCC	0%	0	0	0%	0	
565	PCF	49%	1.470.000	16.300	0.54%	1.453.700	
566	PCM	49%	1.960.000	0	0%	1.960.000	
567	PCN	49%	1.923.029	4.100	0.10%	1.918.929	
568	PDC	49%	7.350.000	13.600	0.09%	7.336.400	
569	PDV	0%	0	3.465	0.01%	-3.465	
570	PEC	49%	1.526.550	0	0%	1.526.550	
571	PEG	49%	121.949.960	0	0%	121.949.960	
572	PEQ	0%	0	13	0%	-13	
573	PFL	0%	0	98.600	0.20%	-98.600	
574	PGB	30%	126.000.000	94.600	0.02%	125.905.400	
575	PHH	49%	9.800.000	87.919	0.44%	9.712.081	
576	PHP	49%	160.210.400	1.218.931	0.37%	158.991.469	
577	PHS	100%	150.009.819	124.933.142	83.28%	25.076.677	
578	PID	49%	1.960.000	0	0%	1.960.000	
579	PIS	0%	0	0	0%	0	
580	PIV	49%	8.489.221	50.890	0.29%	8.438.331	
581	PJS	49%	4.410.000	637.498	7.08%	3.772.502	
582	PLA	0%	0	0	0%	0	
583	PLE	0%	0	0	0%	0	
584	PLO	0%	0	0	0%	0	
585	PMJ	49%	882.000	0	0%	882.000	
586	PMT	0%	0	5.000	0.10%	-5.000	
587	PMW	50%	24.999.916	100	0%	24.999.816	
588	PND	49%	3.266.666	551	0.01%	3.266.115	
589	PNG	49%	4.410.000	0	0%	4.410.000	
590	PNP	0%	0	0	0%	0	
591	PNT	49%	4.548.572	7.000	0.08%	4.541.572	
592	POB	49%	5.341.000	0	0%	5.341.000	
593	POM	50%	139.838.168	10.630.820	3.8%	129.207.348	
594	POS	49%	19.600.000	154.100	0.39%	19.445.900	
595	POV	49%	6.124.809	725	0.01%	6.124.084	
596	PPH	0%	0	18.750	0.03%	-18.750	
597	PPI	49%	23.662.408	243.536	0.50%	23.418.872	
598	PQN	49%	14.700.000	0	0%	14.700.000	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
599	PRO	49%	1.470.000	0	0%	1.470.000	
600	PRT	49%	147.000.000	2.200	0%	146.997.800	
601	PSB	0%	0	7.530	0.02%	-7.530	
602	PSG	49%	17.150.000	21.000	0.06%	17.129.000	
603	PSL	0%	0	11.926	0.10%	-11.926	
604	PSN	49%	19.600.000	0	0%	19.600.000	
605	PSP	49%	19.600.000	14.000	0.04%	19.586.000	
606	PTE	49%	6.125.000	0	0%	6.125.000	
607	PTG	49%	2.448.130	0	0%	2.448.130	
608	PTH	49%	1.716.550	0	0%	1.716.550	
609	PTK	49%	10.584.000	79.630	0.37%	10.504.370	
610	PTO	49%	588.000	0	0%	588.000	
611	PTP	49%	3.332.000	0	0%	3.332.000	
612	PTT	0%	0	0	0%	0	
613	PTV	49%	9.800.000	8.500	0.04%	9.791.500	
614	PTX	0%	0	0	0%	0	
615	PVA	49%	10.704.540	37.644	0.17%	10.666.896	
616	PVE	49%	12.250.000	2.750.685	11%	9.499.315	
617	PVH	49%	10.290.000	0	0%	10.290.000	
618	PVL	49%	24.500.000	128.491	0.26%	24.371.509	
619	PVM	49%	18.932.914	8.581	0.02%	18.924.333	
620	PVO	0%	0	13.815	0.16%	-13.815	
621	PVR	49%	26.019.447	56.580	0.11%	25.962.867	
622	PVV	49%	14.700.000	32.300	0.11%	14.667.700	
623	PVX	0%	0	554.326	0.14%	-554.326	
624	PVY	49%	29.149.995	38.865	0.07%	29.111.130	
625	PWA	49%	4.900.000	96.800	0.97%	4.803.200	
626	PWS	49%	18.798.153	15.000	0.04%	18.783.153	
627	PX1	49%	9.800.000	0	0%	9.800.000	
628	PXA	49%	7.350.000	16.400	0.11%	7.333.600	
629	PXC	49%	13.753.761	0	0%	13.753.761	
630	PXI	49%	14.700.000	62.760	0.21%	14.637.240	
631	PXL	49%	40.533.883	93.480	0.11%	40.440.403	
632	PXM	49%	7.350.000	24.830	0.17%	7.325.170	
633	PXS	49%	29.400.000	6.327.156	10.55%	23.072.844	
634	PXT	49%	9.800.000	456.159	2.28%	9.343.841	
635	QBS	0%	0	70	0%	-70	
636	QCC	49%	735.000	11.500	0.77%	723.500	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
637	QHW	49%	3.920.000	15.000	0.19%	3.905.000	
638	QNC	49%	29.400.000	9.265.909	15.44%	20.134.091	
639	QNS	49%	174.900.577	52.900.743	14.82%	121.999.834	
640	QNT	49%	1.578.780	0	0%	1.578.780	
641	QNU	0%	0	0	0%	0	
642	QNW	49%	9.800.000	0	0%	9.800.000	
643	QPH	49%	9.105.719	5.900	0.03%	9.099.819	
644	QSP	49%	5.288.214	91.500	0.85%	5.196.714	
645	QTP	49%	220.500.000	5.706.400	1.27%	214.793.600	
646	RAT	49%	2.901.702	29.100	0.49%	2.872.602	
647	RBC	49%	4.914.850	0	0%	4.914.850	
648	RCC	49%	15.711.727	17.404	0.05%	15.694.323	
649	RCD	49%	2.597.030	7.010	0.13%	2.590.020	
650	REN	49%	1.380.835	0	0%	1.380.835	(*)
651	RIC	49%	14.067.002	8.505.130	29.63%	5.561.872	
652	ROS	49%	278.123.079	10.665.686	1.88%	267.457.393	(*)
653	RTB	0%	0	800	0%	-800	
654	S12	49%	2.450.000	567.700	11.35%	1.882.300	
655	S27	49%	770.688	15.000	0.95%	755.688	
656	S72	49%	5.880.000	4.000	0.03%	5.876.000	
657	S74	49%	3.175.200	64.516	1%	3.110.684	
658	S96	49%	5.466.210	159.162	1.43%	5.307.048	
659	SAC	49%	1.984.500	1.150	0.03%	1.983.350	
660	SAL	49%	4.071.900	0	0%	4.071.900	
661	SAP	0%	0	1.022	0.08%	-1.022	
662	SAS	49%	65.405.841	293.175	0.22%	65.112.666	
663	SB1	49%	5.145.000	72.774	0.69%	5.072.226	
664	SBB	100%	87.524.536	0	0%	87.524.536	
665	SBD	49%	6.622.193	105.109	0.78%	6.517.084	
666	SBH	0%	0	49.100	0.04%	-49.100	
667	SBL	0%	0	8.500	0.07%	-8.500	
668	SBM	49%	22.072.026	0	0%	22.072.026	
669	SBR	0%	0	2.000	0%	-2.000	
670	SBS	100%	146.607.600	706.218	0.48%	145.901.382	
671	SCA	100%	2.076.000	0	0%	2.076.000	
672	SCC	0%	0	24.000	0.49%	-24.000	
673	SCD	49%	4.165.000	534.860	6.29%	3.630.140	
674	SCJ	0%	0	100.400	0.17%	-100.400	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
675	SCL	0%	0	999	0.01%	-999	
676	SCO	0%	0	0	0%	0	
677	SCY	49%	30.364.773	4.600	0.01%	30.360.173	
678	SD1	49%	2.450.000	100	0%	2.449.900	
679	SD2	49%	7.067.532	863.254	5.99%	6.204.278	
680	SD3	49%	7.839.684	14.083	0.09%	7.825.601	
681	SD4	49%	5.047.000	43.833	0.43%	5.003.167	
682	SD7	49%	5.194.000	50.083	0.47%	5.143.917	
683	SD8	49%	1.372.000	307.300	10.98%	1.064.700	
684	SDB	49%	5.390.000	25.700	0.23%	5.364.300	
685	SDD	49%	7.843.765	45.574	0.28%	7.798.191	
686	SDE	49%	858.035	2.949	0.17%	855.086	
687	SDH	49%	10.265.500	9.461.300	45.16%	804.200	
688	SDJ	49%	2.128.413	14.410	0.33%	2.114.003	
689	SDK	49%	1.274.000	24.248	0.93%	1.249.752	
690	SDP	49%	5.446.091	15.453	0.14%	5.430.638	
691	SDT	49%	20.938.832	427.898	1%	20.510.934	
692	SDV	0%	0	7.100	0.14%	-7.100	
693	SDX	49%	1.225.000	0	0%	1.225.000	
694	SDY	49%	2.205.000	17.900	0.40%	2.187.100	
695	SEA	0%	0	3.001	0%	-3.001	
696	SEP	0%	0	0	0%	0	
697	SGB	30%	101.639.742	50.619.507	14.94%	51.020.235	
698	SGI	100%	75.464.700	1.200	0%	75.463.500	
699	SGO	49%	9.800.000	19.900	0.10%	9.780.100	
700	SGP	49%	105.984.530	1.236.643	0.57%	104.747.887	
701	SGS	49%	7.065.800	39.950	0.28%	7.025.850	
702	SGV	49%	2.989.731	0	0%	2.989.731	(*)
703	SHC	0%	0	45.100	1.05%	-45.100	
704	SHG	0%	0	0	0%	0	
705	SID	49%	49.000.000	102.500	0.10%	48.897.500	
706	SIG	49%	4.900.000	0	0%	4.900.000	
707	SII	50%	32.261.052	31.553.537	48.9%	707.515	
708	SIV	49%	1.476.063	232.200	7.71%	1.243.863	
709	SJC	49%	3.540.780	20.382	0.28%	3.520.398	
710	SJG	0%	0	0	0%	0	
711	SJM	49%	2.450.000	100	0%	2.449.900	
712	SKH	20%	6.600.000	15.000	0.05%	6.585.000	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
713	SKN	49%	2.450.000	0	0%	2.450.000	
714	SKV	49%	11.270.000	22.300	0.10%	11.247.700	
715	SNC	0%	0	3.100	0.06%	-3.100	
716	SNZ	0%	0	21.900	0.01%	-21.900	
717	SP2	0%	0	40.000	0.19%	-40.000	
718	SPB	49%	6.517.042	157	0%	6.516.885	
719	SPD	0%	0	3.200	0.03%	-3.200	
720	SPH	0%	0	600	0.01%	-600	
721	SPP	100%	25.120.000	437.756	1.74%	24.682.244	
722	SPV	0%	0	213.400	1.98%	-213.400	
723	SQC	49%	53.900.000	7.600.370	6.91%	46.299.630	
724	SRB	49%	4.165.000	36.516	0.43%	4.128.484	
725	SRT	0%	0	39.900	0.08%	-39.900	
726	SSF	49%	1.568.000	0	0%	1.568.000	
727	SSG	0%	0	3.500	0.07%	-3.500	
728	SSH	50%	187.500.000	200	0%	187.499.800	
729	SSN	49%	19.404.000	19.029	0.05%	19.384.971	
730	SST	100%	4.000.000	0	0%	4.000.000	(*)
731	STD	49%	9.800.000	2.316.250	11.58%	7.483.750	(*)
732	STH	0%	0	0	0%	0	
733	STL	49%	7.350.000	4.778.300	31.86%	2.571.700	
734	STS	49%	1.356.428	100	0%	1.356.328	
735	STT	49%	3.920.000	742.042	9.28%	3.177.958	
736	STW	0%	0	0	0%	0	
737	SVG	49%	14.381.500	3.000	0.01%	14.378.500	
738	SVH	49%	7.262.124	0	0%	7.262.124	
739	SWC	49%	32.879.000	5.710	0.01%	32.873.290	
740	SZE	0%	0	10.100	0.03%	-10.100	
741	SZG	0%	0	0	0%	0	
742	TA3	100%	2.309.908	0	0%	2.309.908	
743	TA6	49%	1.470.000	15.100	0.50%	1.454.900	
744	TAB	0%	0	0	0%	0	(*)
745	TAL	49%	145.530.000	3.000	0%	145.527.000	
746	TAN	100%	1.613.690	0	0%	1.613.690	
747	TAR	0%	0	24.027	0.03%	-24.027	
748	TAW	49%	2.450.000	0	0%	2.450.000	
749	TB8	49%	612.500	0	0%	612.500	
750	TBD	49%	15.918.332	1.472.535	4.53%	14.445.797	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
751	TBH	0%	0	0	0%	0	
752	TBR	0%	0	0	0%	0	
753	TBT	49%	811.670	0	0%	811.670	
754	TBW	50%	4.925.000	0	0%	4.925.000	
755	TCJ	49%	4.900.000	0	0%	4.900.000	
756	TCK	49%	11.686.500	0	0%	11.686.500	
757	TCP	49%	2.881.864	0	0%	2.881.864	(*)
758	TCW	5%	999.551	998.151	4.99%	1.400	
759	TDB	0%	0	7.900	0.10%	-7.900	
760	TDF	0%	0	0	0%	0	
761	TDS	49%	5.990.442	41.910	0.34%	5.948.532	
762	TED	49%	6.125.000	4.412.310	35.3%	1.712.690	
763	TEL	49%	2.450.000	6.000	0.12%	2.444.000	
764	TGG	0%	0	19.050	0.07%	-19.050	
765	TGP	49%	5.732.301	417	0%	5.731.884	
766	TH1	49%	6.634.240	2.015	0.01%	6.632.225	
767	THM	0%	0	0	0%	0	
768	THN	49%	16.167.751	0	0%	16.167.751	
769	THO	49%	1.225.000	0	0%	1.225.000	(*)
770	THP	50%	10.805.592	500	0%	10.805.092	
771	THU	49%	1.615.917	0	0%	1.615.917	
772	THW	49%	2.450.000	120.100	2.4%	2.329.900	
773	TID	0%	0	0	0%	0	
774	TIE	49%	4.689.251	85.760	0.90%	4.603.491	
775	TIN	50%	35.068.607	128.400	0.18%	34.940.207	
776	TIS	49%	90.160.000	33.620	0.02%	90.126.380	
777	TKA	0%	0	0	0%	0	
778	TKC	0%	0	53.350	0.34%	-53.350	
779	TKD	100%	1.500.000	0	0%	1.500.000	(*)
780	TL4	49%	7.844.085	800	0%	7.843.285	
781	TLI	0%	0	0	0%	0	
782	TLL	0%	0	0	0%	0	(*)
783	TLP	0%	0	0	0%	0	
784	TLT	49%	3.425.002	16.610	0.24%	3.408.392	
785	TMG	49%	8.820.000	3.904	0.02%	8.816.096	
786	TMW	0%	0	0	0%	0	
787	TNB	0%	0	57.814	0.40%	-57.814	
788	TNM	49%	2.842.000	0	0%	2.842.000	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
789	TNP	0%	0	0	0%	0	
790	TNS	49%	9.800.000	13.200	0.07%	9.786.800	
791	TNW	49%	7.840.000	200	0%	7.839.800	
792	TOP	49%	12.421.500	346.900	1.37%	12.074.600	
793	TOS	0%	0	0	0%	0	
794	TOW	50%	3.989.075	802.000	10.05%	3.187.075	
795	TPS	0%	0	93.687	1.87%	-93.687	
796	TQN	49%	1.764.000	0	0%	1.764.000	
797	TQW	49%	4.377.268	0	0%	4.377.268	
798	TR1	0%	0	0	0%	0	
799	TRH	0%	0	0	0%	0	(*)
800	TRS	0%	0	1.076	0.02%	-1.076	
801	TRT	0%	0	0	0%	0	
802	TS3	49%	1.887.421	0	0%	1.887.421	
803	TS4	0%	0	121.889	0.75%	-121.889	
804	TSA	0%	0	0	0%	0	
805	TSD	49%	637.000	300	0.02%	636.700	
806	TSG	49%	1.506.309	53.700	1.75%	1.452.609	
807	TSJ	49%	36.652.000	0	0%	36.652.000	
808	TST	49%	2.352.000	45.000	0.94%	2.307.000	
809	TT6	51%	10.478.358	0	0%	10.478.358	(*)
810	TTB	0%	0	17.811	0.02%	-17.811	
811	TTD	49%	7.620.480	66.900	0.43%	7.553.580	
812	TTG	0%	0	131.600	6.58%	-131.600	
813	TTN	49%	17.996.475	55.900	0.15%	17.940.575	
814	TTP	100%	14.999.998	13.232.450	88.22%	1.767.548	
815	TTS	49%	24.892.000	2.700	0.01%	24.889.300	
816	TTZ	49%	3.709.517	978.701	12.93%	2.730.816	
817	TUG	49%	1.323.000	168.800	6.25%	1.154.200	
818	TV1	49%	13.078.746	1.623	0.01%	13.077.123	
819	TV6	49%	1.470.000	0	0%	1.470.000	
820	TVA	49%	3.087.000	30	0%	3.086.970	
821	TVG	49%	994.498	0	0%	994.498	
822	TVH	49%	1.961.960	0	0%	1.961.960	
823	TVM	49%	1.176.000	0	0%	1.176.000	
824	TVN	49%	332.220.000	564.000	0.08%	331.656.000	
825	TW3	49%	857.500	1.000	0.06%	856.500	
826	UCT	0%	0	0	0%	0	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
827	UDC	49%	17.150.000	4.666.730	13.33%	12.483.270	
828	UDJ	50%	8.250.000	801.900	4.86%	7.448.100	
829	UDL	0%	0	0	0%	0	
830	UEM	49%	1.194.669	516	0.02%	1.194.153	
831	UMC	49%	902.392	0	0%	902.392	
832	UPC	49%	1.666.000	400	0.01%	1.665.600	
833	UPH	0%	0	0	0%	0	
834	USC	49%	2.695.000	0	0%	2.695.000	
835	USD	0%	0	0	0%	0	
836	UTT	49%	1.470.000	0	0%	1.470.000	(*)
837	V11	49%	4.115.945	30.400	0.36%	4.085.545	
838	V15	49%	4.900.000	33.200	0.33%	4.866.800	
839	V45	49%	3.905.300	5.000	0.06%	3.900.300	(*)
840	VAB	.5%	2.699.800	2.302.685	0.43%	397.115	
841	VAT	49%	2.260.346	263.266	5.71%	1.997.080	
842	VAV	50%	16.000.000	766.100	2.39%	15.233.900	
843	VBB	30%	171.345.981	23.618	0%	171.322.363	
844	VBG	49%	4.214.000	0	0%	4.214.000	
845	VBH	49%	1.421.000	42.100	1.45%	1.378.900	
846	VBX	49%	6.664.000	0	0%	6.664.000	(*)
847	VC5	49%	2.450.000	64.340	1.29%	2.385.660	
848	VCE	49%	2.450.000	0	0%	2.450.000	
849	VCP	50%	41.894.829	5.202	0.01%	41.889.627	
850	VCR	49%	102.900.000	11.500	0.01%	102.888.500	
851	VCT	49%	539.000	0	0%	539.000	
852	VCW	49%	36.750.000	82.750	0.11%	36.667.250	
853	VCX	49%	12.999.700	20.410	0.08%	12.979.290	
854	VDB	0%	0	0	0%	0	
855	VDG	0%	0	0	0%	0	(*)
856	VDN	50%	1.571.455	100	0%	1.571.355	
857	VDT	0%	0	0	0%	0	
858	VE2	49%	1.057.851	15.520	0.72%	1.042.331	
859	VE9	49%	6.136.570	19.754	0.16%	6.116.816	
860	VEA	49%	651.112.000	22.501.095	1.69%	628.610.905	
861	VEC	0%	0	10.400	0.02%	-10.400	
862	VEF	49%	81.635.984	300	0%	81.635.684	
863	VES	49%	4.413.675	10.000	0.11%	4.403.675	
864	VET	0%	0	0	0%	0	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
865	VFC	49%	16.660.000	15.194.648	44.69%	1.465.352	
866	VFR	49%	7.350.000	32.901	0.22%	7.317.099	
867	VGG	49%	21.609.000	6.656.248	15.09%	14.952.752	
868	VGI	0%	0	690.583	0.02%	-690.583	
869	VGL	49%	4.569.325	0	0%	4.569.325	
870	VGR	49%	30.992.500	13.902.930	21.98%	17.089.570	
871	VGT	49%	245.000.000	70.272.440	14.05%	174.727.560	
872	VGV	49%	17.529.479	2.477.000	6.92%	15.052.479	
873	VHD	0%	0	0	0%	0	
874	VHF	49%	10.535.000	0	0%	10.535.000	
875	VHG	49%	73.500.000	609.075	0.41%	72.890.925	
876	VHH	49%	3.675.000	0	0%	3.675.000	
877	VIE	49%	2.480.009	5.424	0.11%	2.474.585	
878	VIH	49%	2.744.000	30	0%	2.743.970	
879	VIM	49%	612.500	9.310	0.74%	603.190	
880	VIN	49%	12.495.000	54.600	0.21%	12.440.400	
881	VIR	49%	4.037.600	1.000	0.01%	4.036.600	
882	VIW	0%	0	200	0%	-200	
883	VKC	50%	10.000.000	209.097	1.05%	9.790.903	
884	VKP	49%	3.920.000	2.130	0.03%	3.917.870	
885	VLB	0%	0	8.200	0.02%	-8.200	
886	VLC	100%	212.491.611	743.410	0.35%	211.748.201	
887	VLF	49%	5.860.391	24.159	0.20%	5.836.232	
888	VLG	49%	6.963.943	37.000	0.26%	6.926.943	
889	VLP	0%	0	0	0%	0	
890	VLW	50%	14.450.000	55.100	0.19%	14.394.900	
891	VMA	49%	1.323.000	1.016.300	37.64%	306.700	
892	VMG	49%	4.704.000	67.500	0.70%	4.636.500	
893	VMI	49%	5.365.499	728.400	6.65%	4.637.099	
894	VMK	0%	0	0	0%	0	
895	VMT	0%	0	0	0%	0	
896	VNA	0%	0	357.072	1.79%	-357.072	
897	VNB	49%	33.275.880	710.600	1.05%	32.565.280	
898	VNH	49%	3.931.304	136.611	1.7%	3.794.693	
899	VNI	49%	5.174.398	4.633	0.04%	5.169.765	
900	VNP	49%	9.520.167	164.800	0.85%	9.355.367	
901	VNX	0%	0	0	0%	0	
902	VNY	49%	7.962.484	0	0%	7.962.484	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
903	VNZ	49%	14.080.640	14.080.640	49%	0	
904	VOC	0%	0	491.620	0.40%	-491.620	
905	VPA	49%	7.387.326	8.000	0.05%	7.379.326	
906	VPC	49%	2.756.250	20.000	0.36%	2.736.250	
907	VPR	49%	2.466.434	708.026	14.07%	1.758.408	
908	VPW	3.25%	362.981	0	0%	362.981	
909	VQC	49%	1.763.794	141.498	3.93%	1.622.296	
910	VRG	49%	12.688.485	148.190	0.57%	12.540.295	
911	VSE	49%	4.379.252	84.000	0.94%	4.295.252	
912	VSF	0%	0	2.081	0%	-2.081	
913	VSG	49%	5.411.560	46.230	0.42%	5.365.330	
914	VSN	0%	0	3.340.220	4.13%	-3.340.220	
915	VSP	49%	18.661.399	283.674	0.74%	18.377.725	
916	VST	0%	0	4.015	0.01%	-4.015	
917	VTA	49%	3.920.000	13.990	0.17%	3.906.010	
918	VTD	0%	0	0	0%	0	
919	VTE	49%	7.644.000	0	0%	7.644.000	
920	VTG	0%	0	0	0%	0	
921	VTI	49%	1.715.000	0	0%	1.715.000	
922	VTK	49%	4.597.782	29.793	0.32%	4.567.989	
923	VTL	0%	0	17.360	0.17%	-17.360	
924	VTM	49%	1.607.100	0	0%	1.607.100	
925	VTQ	100%	17.081.791	0	0%	17.081.791	
926	VTR	0%	0	0	0%	0	
927	VTS	0%	0	43.614	2.18%	-43.614	
928	VTX	49%	10.276.437	10	0%	10.276.427	
929	VUA	100%	33.900.000	0	0%	33.900.000	
930	VUG	50%	67.241.934	59.079.709	43.93%	8.162.225	(*)
931	VVN	0%	0	0	0%	0	
932	VVS	49%	10.547.250	0	0%	10.547.250	
933	VW1	49%	490.000	0	0%	490.000	(*)
934	VW3	49%	980.000	4.200	0.21%	975.800	
935	VWS	49%	1.764.000	100	0%	1.763.900	
936	VXB	49%	1.984.012	200	0%	1.983.812	
937	VXP	49%	1.764.000	0	0%	1.764.000	
938	VXT	0%	0	0	0%	0	
939	WSB	50%	7.250.000	1.933.621	13.34%	5.316.379	
940	WTB	0%	0	0	0%	0	(*)

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
941	WTC	49%	4.900.000	6.100	0.06%	4.893.900	
942	X26	49%	2.450.000	0	0%	2.450.000	
943	X77	49%	657.029	0	0%	657.029	
944	XDH	49%	13.243.184	200	0%	13.242.984	
945	XHC	49%	10.337.285	1.200	0.01%	10.336.085	
946	XLV	0%	0	0	0%	0	
947	XMC	0%	0	16.973	0.02%	-16.973	
948	XMD	49%	1.960.000	1.200	0.03%	1.958.800	
949	XMP	50%	7.500.000	15.500	0.10%	7.484.500	
950	XPH	49%	6.356.512	20.000	0.15%	6.336.512	
951	YBC	49%	5.782.000	3.000	0.03%	5.779.000	
952	YTC	0%	0	47.030	0.49%	-47.030	

Ghi chú:

(*): CK đã đăng ký niêm yết nhưng chưa giao dịch.

(**): Trường hợp số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm lớn hơn số lượng CK được niêm yết tại SGDCK (niêm yết một phần) thì số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm bằng số lượng CK niêm yết.

TUQ. PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC PHỤ TRÁCH
KT. TRƯỞNG BAN TTBT
PHÓ BAN TTBT

Đặng Thị Gấm

Digitally signed by Đặng Thị Gấm
DN: C=VN, S=Hà Nội, O=TỔNG CÔNG TY LƯU KÝ VÀ BÙ TRỪ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM, CN=Đặng Thị Gấm, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0104154332, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=CMND:036183028159
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2024-07-15 17:19:16
Foxit PhantomPDF Version: 9.4.1